

Cán

Cán. I. Đồ dùng để biết sức nặng của một vật gì : *Cán trung-bình, cân liêu-li v. v.*

Cán đại. Thứ cân lớn để cân những vật nặng. || **Cán tạ.** Thứ cân để cân những vật nặng từ một tạ (100 cân) trở xuống. || **Cán tiêu-li.** Thứ cân nhỏ để cân những đồ quý mà nhẹ như vàng bạc, kim-cương v. v.. || **Cán thăng bằng.** Thứ cân ở giữa có một cái trụ, hai bên có hai cái đĩa, một bên để quả cân và một bên để đồ cân. || **Cán trung bình.** Cân không nặng, không nhẹ.

VĂN-LIỆU. — *Cầm cân nẩy mực* (C-d). — *Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau* (C-d). — *Nhắc cân phúc tội rút vòng vân xoay* (Nh-đ-m).

II. Tên để gọi một số nặng là 16 lạng ta, hoặc cân tây là một kilogramme : *Trăm cân, nghìn cân.*

VĂN-LIỆU. — *Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân* (K). — *Hai tên thề-nữ ngọc vàng nghìn cân* (K).

Cán. Dùng cái cân để biết sức nặng một vật gì : *Cán thịt, cân củi.*

Cán-nhắc. So-sánh cho biết nặng nhẹ thế nào : *Cán nhắc xem bên nào hơn kém.*

VĂN-LIỆU. — *Đắn-đo cân sắc cân tài.* — *Nỗi mừng biết lấy chi cân* (K). — *Nghiep duyên cân lại nhắc đi còn nhiều* (K).

Cán. Bằng nhau, đều nhau : *Chia cho cân.* Nghĩa nữa là tiếng đánh xóc-đĩa, nhà cái đặt hai bên bằng nhau : *Đôi bên cái cân*

VĂN-LIỆU. — *Làm cho cho hại cho tàn cho cân* (K).

Cán 巾. Khăn (không dùng một mình).

Cán đai 帶. Cân là cái mạng đan bằng sợi cước hay bằng tóc, bịt ngang trán, để đội mũ ; đai là cái vòng đeo ngang lưng, thuộc về đồ phẩm-phục : *Lửa mình rạng vẻ cân-dai* (K). || **Cán-quắc 輻.** Thứ khăn phủ của đàn-bà Tàu đội khi xưa. Tiếng văn-chương trở chung về đàn-bà : *Hai bà Trưng là bậc anh-hùng cân-quắc.* || **Cán trát 櫛.** Khăn mặt và lược. Nghĩa bóng là đạo vợ thờ chồng : *Ngắm như cân-trát duyên này* (C-o).

Cán 筋. Gân (không dùng một mình).

Cán-cốt 骨. Gân và xương : *Người ta nên tập thể-thao để cho cân-cốt được mạnh-mẽ.* || **Cán-lực 力.** Gân sức : *Các người già cả, cân-lực mỗi ngày một suy.*

Cán-cần. Loài cá nhỏ, ở ao hồ ; mình ngắn, bụng to : *Cá cân-cần hay rĩa mồi.*

VĂN-LIỆU. — *Đòng-dong cân-cần đuổi cá ngoài ao* (C-d).

Cán-thường 旂常. Một thứ cờ để ghi công của tướng-sĩ, có vẽ mặt trăng mặt trời và con giao-long : *Những chớ xem cao thấp bức cân-thường* (Văn tế trần-vong tướng-sĩ).

Cán

Cán. Cũng như « cặn ».

Cán. Tức là cá cặn-cặn.

Cán. Khẩu trừ : *Cán nợ* (trừ nợ). Nghĩa nữa là xén bớt đi : *Cái này dài quá, đem cán bớt đi.*

Cán. Chừa. Nói về súc-vật, như lợn, bò v. v. : *Lợn cán ăn cám tợn.*

Cán 艮. Tên một quẻ thuộc về tám quẻ (bát-quái 八卦) trong kinh Dịch. Xem chữ « bát-quái ».

Cán

Cán. Thiết đến, phải có mới được : *Tôi cần tiền để tiêu.* Nghĩa nữa là lấy làm hệ trọng : *Ta đây vốn chẳng cần chi* (Nh-đ-m).

Cán cấp. Dùng đến ngay : *Việc ấy cần-cấp lắm.* || **Cán dùng.** Phải có, không có không được : *Nước là một thứ rất cần-dùng cho người ta.* || **Cán kíp.** Xem « cần-cấp ».

Cán. Một cái cán dài và cứng, có thể bầy lên buông xuống : *Cán câu, cán cối.*

Cán câu. Cán để câu : *Cái cần câu trúc, cái lưỡi câu vàng, anh tôm mồi ngọc ném sang hàm rồng* (câu hát).

Cán. Tên một thứ rau cấy ở chỗ lầy : *Cán xuống ruộng lên* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Có con mà gả chồng gần, Có bát canh cần nó cũng đem cho* (T-ng). — *Cần ăn cuống, muốn ăn lá* (T-ng). — *Đهنh-đoảng như canh cần nấu suông* (T-ng).

Cán 勤. Siêng năng, chịu khó.

Cán-cù 劬. Chăm-chỉ khó nhọc : *Công cha mẹ nuôi con thật là cần-cù.* || **Cán-kiệm 儉.** Chăm-chỉ và tần-tiên : *Phải cần-kiệm mới đủ ăn.* || **Cán-lao 勞.** Chăm-chỉ chịu khó : *Làm ruộng thì phải cần-lao.* || **Cán-mẫn 敏.** Siêng năng nhanh-nhẹn : *Người làm việc cần-mẫn.* || **Cán-quyên.** Khẩn-khoản về một việc : *Người ta cần-quyên nhờ ông một việc, xin ông ở nhà đợi người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Cần bất như chuyen.*

Cán-chánh 勤政. Tên một điện ở trong cung nhà vua. Tên một quan đầu hàng tư-trụ trong triều : *Cán-chánh điện đại-học-sĩ.*

Cán-thơ. Tên một tỉnh trong Nam-kỳ, trước gọi là Cần-giờ. Lại là tên một cửa biển trong Nam-kỳ ở gần Cap Saint-Jacques.

Cán

Cán. Khảm : *Những đồ cần xà-cừ ở Bắc-kỳ khéo lắm.*

Cán 謹. Ghin, giữ-gìn, kỹ-càng, trân-trọng, kín-đáo : *Đem hòm phải cần bếp núc.*

Cán-bạch 白. Kinh-trọng mà bày tỏ ra : *Xin có mấy lời cần-bạch.* || **Cán-cáo 告.** Kinh-trọng mà thưa, lời khẩn. || **Cán-chí 誌.** Lời đề dưới một bài văn ghi chép truyện gì : *Mở cần-chí.* || **Cán-mật 密.** Gìn-giữ kín-đáo :

Cải thư này là thư cần-mật lắm đấy. || **Cần-nghiêm** 嚴. Giữ-gìn nghiêm-ngặt. || **Cần-nghiêm** trong đạo tề-gia (N. H. C.). || **Cần-ngôn** 言. Giữ-gìn lời nói. || **Đàn-bà** không nên mách-lẻo, phải cần-ngôn mới được. || **Cần-phong** 封. Dán kín. || **Bức thư** ấy tôi đã cần-phong gửi đi rồi. || **Cần-phòng** 防. Phòng giữ cho chắc. || **Tháng** này là tháng nhiều trộm, đêm hôm phải cần-phòng mới được. || **Cần-tấu** 奏. Lời các quan tâu vua. || **Thần** cần tấu. || **Cần-tín** 信. Cần-thận và tin cậy được. || **Người** ấy cần-tín lắm, có thể ủy-thác được. || **Cần-thận** 慎. Nói về nghĩ hay làm việc gì đến nơi đến chốn, không cầu-thả sơ-suất. || **Làm** ăn cần-thận. || **Cần-thủ** 守. Giữ-gìn cần-thận. || **Canh** giờ phải cho cần-thủ. || **Cần-thư** 書. Viết một cách cần-thận. || **Lời** của người viết chữ đề xuống dưới bài mệnh viết. || **Mở** cần-thư. || **Cần-trọng** 重. Lấy làm quan-trọng mà có ý cần-thận. || **Một** việc cần-trọng.

VĂN-LIỆU. — Cần-tắc vô ưu 則無憂. Xem chiều cần-thận nét-na (H-Tr).

Cận

Cận 近. Gần (không dùng một mình).

Cận-cổ 古. Đời đã qua rồi mà còn gần. || **Quyền** Việt-sử Khâm-định mới xuất-bản vào đời cận-cổ. || **Cận-cổ** thời-đại 古時代. Cái thời-kỳ cận-cổ. || **Qua** trung-cổ thời-đại đến cận-cổ thời-đại. || **Cận-dụng** 用. Nói về cái gì dùng đến ngay, cũng như thiết-dụng. || **Bút** giấy là đồ cận-dụng của học-trò. || **Cận-đại** 代. Đời vừa qua, đời gần đây. || **Cận-hưởng** 况. Cái tình-cảnh trong một thời-gian vừa qua. || **Hỏi** thăm bạn cận-hưởng thế nào. || **Cận-kim** 今. Gần đây (đối với cận-cổ) vừa rồi. || **Cận-kỳ** 期. Gần đến hẹn. || **Thuế** cận-kỳ. || **Cận-lai** 來. Ít lâu nay. || **Làng** ấy cận-lai phong-tục cái-lương đã khá. || **Cận-lân** 鄰. Láng-giềng gần. || **Thứ** nhất cận thân, thứ nhì cận lân. || **Cận-tiện** 便. Gần và tiện. || **Ở** chỗ gần bà con thì cận-tiện lắm. || **Cận-thần** 臣. Bè-tôi hầu gần vua. || **Cận-thị** 視. Tật ở mắt chỉ nhìn gần mới rõ. || **Cận-trạng** 狀. Cái tình-trạng gần đây. || **Cận-trạng** anh độ này thế nào?

VĂN-LIỆU. — Nhất cận thị, nhị cận giang (T-ng).

Càng

Càng. Nuông, chiều. || **Cha** mẹ hay càng con thì con hư (cũng thường nói là cưng).

Cấp

Cấp. Tên một thứ lụa mình ướt. || **Cấp** hoa.

VĂN-LIỆU. — Khoai Đơ xanh tốt nhờ về phủ, Cấp Mỗ vàng trơn phải có nghề (thơ cổ). — Yếm cấp hoa anh đề con nhận, Biết bao giờ cho nhận biết bay (C. h).

Cấp 給. Giúp cho, giao cho, phát cho. || **Cấp lương**, cấp bằng.

Cấp-dưỡng 養. Nuôi cho ăn. || **Cấp-dưỡng** những người già yếu. || **Cấp-liếm** 歛. Đóng góp về những việc hiếu-

hĩ v. v. : **Mỗi** năm tiền cấp-liếm bao nhiêu để làm của công. || **Cấp-phát** 發. Phân-phát cho để giúp đỡ. || **Món** tiền ấy để cấp-phát cho dân-phu. || **Cấp-túc** 足. Đủ dùng. || **Binh-lương** cấp-lúc.

VĂN-LIỆU. — Cấp cho tiền bạc quân hầu đưa đi (L-V-T). — Cấp lương đi học bên trường.

Cấp 急. Kíp, gấp, vội. || **Việc** cấp.

Cấp-bách 迫. Kíp, ngặt, không thể hoãn được. || **Việc** cấp-bách, phải lo-liệu mau. || **Cấp-báo** 報. Tin báo việc cần-cấp. || **Cấp-biến** 變. Cái biến phi-thường. || **Gặp** cơn cấp-biến. || **Cấp-cứu** 救. Gỡ mau, chữa mau. || **Phương thuốc** cấp-cứu. || **Cấp kinh** 驚. Một thứ sải trẻ con. || **Cấp lưu** dũng thoái 流勇退. Tiến lên nhanh chóng và lui về quả-quyết. || **Nói** về những người hiền-đạt sớm rồi lui về ngay, không tham-luyến gì. || **Cấp nạn** 難. Cần-kíp và có hoạn-nạn. || **Lúc** cấp nạn anh em phải cứu giúp nhau. || **Cấp-sai** 差. Sai đi việc cần-kíp. || **Cấp-sai** lực-sĩ về nhà (Phượng-hoa). || **Cấp tiến** 進. Tiến lên một cách nhanh. || **Đang** cấp-tiến, bọn thiếu-niên hay có chí cấp-tiến. || **Cấp-tốc** 速. Mau. || **Làm** việc không nên cấp-tốc quá.

Cấp 級. I. Bậc, nói về quan-chế, hai cấp là một phẩm. || **Thăng** nhất cấp, giáng nhất cấp. || **Nghĩa** rộng gọi chung các thứ bậc. || **Tòa** án sơ-cấp.

II. Cách, lối. || **Nghịch** hết cấp, xoay hết cấp.

Cấp-cô-độc 給孤獨. Tên một người trưởng-giã trong truyện Phật, có tình hay giúp kẻ nghèo khó.

Cấp-kênh. Cong vênh không được phẳng. || **Tấm** phản này cấp-kênh phải kê lại.

Cấp 飢. Cái ẩm con đun nước.

Cấp-sự-trung 給事中. Tên một chức quan trong bộ đời trước. || **Lại** khoa cấp-sự giữ phần giám-quan (Nh-đ-m).

Cập

Cập 及. Kíp, theo tới nơi (không dùng một mình).

Cập-cách 格. Đứng hạn, đứng lối, đứng mực. || **Người** ấy tuổi đã cập-cách ra ứng-cử. || **Cập-đệ** 第. Thi đỗ, chỉ nói riêng về đại-khoa từ tam-giáp trở lên. || **Đệ** nhất giáp tiến-sĩ cập-đệ đệ nhất danh (tức là trạng-nguyên). || **Cập-kê** 筈. Đến tuổi cài trâm. || **Theo** tục cổ bên Tàu, con gái 15 tuổi thì cho cài trâm. || **Xuân** xanh xấp-xỉ tới tuần cập-kê (K). || **Cập kiến** 見. Còn được trông thấy. || **Nói** riêng về cha mẹ còn sống mà trông thấy con cái làm nên. || **Bố** mẹ già cập kiến con cái thành danh. || **Cập-kỳ** 期. Tới hẹn. || **Thuế** khóa cập-kỳ. || **Cập môn** 門. Được đến cửa. || **Nói** riêng về học-trò thụ-nghiệp thầy. || **Học-trò** xin đến cập-môn thầy. || **Cập** 時. Kịp thời. || **Học** quý cập-thì 學貴及時 (sự học phải cần từ lúc còn bé thì mới vừa thì).

VĂN-LIỆU. — Lợi bất-cập hại (lợi không bằng hại). — Cập thì hôn-giá 時婚嫁 (kịp cái thì lấy vợ gả chồng).

Cắt

Cắt. 1. Dọn đi, để vào một chỗ : *Cắt tiền, cắt sách.* — 2. Nhắc lên, dựng lên : *Cắt nhà.* — 3. Cửi ra : *Cắt nhắc.* — 4. Không cho lấy : *Cắt lương.*

Cắt binh. Dấy quân. || **Cắt căng.** Cắt chân người ta lên, mà dựng vào chỗ người ta đứng. Nghĩa bóng là cướp chỗ người ta : *Hai ông quan này chỉ chực cắt căng nhau.* || **Cắt dọn.** Thu xếp đầu vào đấy. || **Cắt đám.** Đưa đám ma ra đồng. || **Cắt đặt.** Cửi ra để trông nom vào việc gì. || **Cắt lên.** Nhắc mình đi chỗ khác không cho ai biết : *Đang công cắt lên vào dân nhà trong (Nh-đ-m).* || **Cắt nhắc.** Nâng đỡ lên : *Các người làm việc có quan thầy cắt nhắc cho thì mới chóng thăng chức.* || **Cắt tiếng.** Lên giọng để nói, để hát : *Cắt tiếng nói, cắt tiếng hát.*

VĂN-LIỆU. — Chim lông khôn lẽ cắt mình bay cao (K). — *Nàng vàng cắt bút tay đề (K).* — *Làm cho đầy-dọa cắt đầu chẳng lên (K).* — *Sao chưa cắt gánh còn vô làm gì (L-V-T).* — *Chàng bền cắt mặt trông lên (Nh-đ-m).* — *Ghi lòng để dạ cắt mình ra đi (K).* — *Đón dưới đất cắt lên lưng.* — *Ngồi thúng cắt cạp.* — *Ngồi thúng, khôn bề cắt cạp.* — *Cánh bằng liện gió cắt lia dăm khơi.* — *Kệu hoa cắt gió đuốc hồng diêm sao (K).* — *Tắc riêng như cắt gánh đầy đồ đi (K).* — *Ăn cơm gà gáy cắt binh nửa ngày (T-ng).* — *Qua cầu cắt rip.* — *Cắt lúa rụng thóc.* — *Được giờ cắt nóc tờ lên cho (Yên-đồ).*

II. Mang đi cả một chuyến, chỉ nói riêng về buồn bán : *Buôn cắt, bán cắt.*

Cắt hàng. Buôn nhiều hàng vào cả một chuyến.

III. Hất lên, nhảy lên (chỉ về loài ngựa khi nhảy chồm lên, gọi là ngựa cắt) : *Con ngựa ấy hay có chừng cắt hậu.*

IV. Bốc thẳng lên, dùng riêng về tiếng thả diều, trái với tiếng lùn : *Cái diều này cắt quá.*

Cắt. Một cách nấu để cho hơi bốc lên rồi để hơi ấy đông lại thành một chất lỏng, như cắt rượu, cắt nước hoa, v. v.

Cắt

Cắt. Lưng : *No thân ăm cắt.* Làn da đã già mà dần ở từng ngoài cái tre cái mây : *Cắt tre, cắt mây.*

VĂN-LIỆU. — *Đói trong không ai biết, rách ngoài cắt nhiều kẻ hay (T-ng).* — *Trầu chốc cắt, thấy ác bay qua liên né.* — *Xưa kia kén lấy con dòng, Bây giờ ăm cắt no lòng thì thôi (C-d).* — *Chân không đến đất, cắt không đến trời, nằm ngựa chơi-bơi ăn tiền thiên-hạ (câu đố cái thuyền).*

Cắt. Quả thận ở hai bên xương sống, thường gọi là quả cắt.

Cắt ruột. Quả thận và ruột. Nghĩa rộng nói người máu-mủ ruột-thịt : *Anh em cắt ruột.*

Cắt. Tức là kiệt, là hết : *Làm cắt lực, hay cắt sức.*

Cắt 詰. Hỏi vặn, hỏi gặng (không dùng một mình).

Cắt vấn 問. Hỏi gặng một cách nghiêm-nhặt cận-kê : *Lính canh cửa cắt vấn người đi qua lại.*

Câu

Câu. Mấy tiếng, mấy chữ liên-tiếp với nhau mà có nghĩa lộn : *Câu thơ, câu văn.* Nói rộng là một chuyện gì có đầu đuôi : *Một câu chuyện.*

Câu đối. Một câu văn hai vế sóng nhau, đối với nhau. || **Câu-kệ.** Cũng như « câu » : *Bài văn ấy làm chẳng thành câu-kệ gì cả.*

VĂN-LIỆU. — *Đòi phen nét vẽ câu thơ (K).* — *Câu văn cầm-lủ về người y-quan (K).* — *Bầu tiên chuốc rượu câu thần nổi thơ (K).* — *Một câu nặng nhẹ mấy người oan khiên (Nh-đ-m).* — *Ngạn câu trán-trọng trăm lời biệt-ly (Nh-đ-m).* — *Câu phú câu thơ liền đọc miệng (thơ cò).*

Câu. Cái móc bằng thép hay bằng sắt có ngạnh, dùng để móc mồi mà bắt các loài vật như cá, ếch, v. v. : *Ai uốn câu cho vừa miệng cá.*

Câu. I. Dùng lưỡi câu để bắt cá : *Câu dử, câu ném v. v.*

Câu dằm. Thả mồi ngậm lâu ở dưới nước để đợi cá cắn. Nghĩa bóng nói làm việc chậm-chạp và kéo dài : *Việc ấy làm càn dằm biết 1-20 giờ xong.*

VĂN-LIỆU. — *Câu chằm thả ao, câu hào thả rãnh (T-ng).* — *Đi gác sấm bầu, đi câu sấm giỏ.* — *Cá cắn câu biết đến mà gỡ.* — *Vò nghề thì đi hát, mại nghề thì đi câu.* — *Bảo vè nhẩn với ông câu, Cá ăn thì giật, để lâu mất mồi (C-d).* — *Hãy cho bền chỉ câu cua, Dù ai câu chạch câu rùa mặc ai (C-d).* — *Kim vàng ai nỡ uốn câu, Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời (C-d).* — *Người ta câu bề câu sông, Anh chỉ câu lấy con ông cháu bà (C-d).* — *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lợi mấy người buông câu (C-d).* — *Thuyền câu lơ-lửng đã xong, Thuyền chài lơ-lửng ừng công thuyền chài (C-d).*

II. Mưu-mô để cầu cho được : *Câu danh câu lợi.*

Câu-cá. Kệ một chút lợi gì, cũng như « câu ». || **Câu-kẹo.** Ghé kẹo vào một tí. || **Câu chọ.** Ghé vào : *Vốn đã biết cái thân câu chọ (C-o).*

Câu. Tiếng gọi tất loài chim bồ-câu hay bồ-cu.

VĂN-LIỆU. — *Câu bay thấp, vệt bay cao, Mèo ăn thóc, giống chuột kêu ngao (câu hát nói ngược).*

Câu. Thù rau ở dưới bề ăn được.

Câu 鉤. Cái móc cong.

Câu liềm 鎌. Cái móc cong bằng sắt để câu giật cái gì ở cây cao : *Dùng câu-liềm để giật buồng cau xuống.*

VĂN-LIỆU. — *Mồng một lưỡi trai, mồng hai lưỡi liềm, mồng ba câu liềm (hình mặt trăng mọc về những đêm đầu tháng).*

Câu 拘. Giữ, hãm, nề-hà (không dùng một mình).

Câu chấp 執. Chấp-nệ : *Tính người này hay câu-chấp những điều nhỏ mọn.* || **Câu nệ 泥.** Cũng như « câu chấp ». **Câu thúc 束.** Bó buộc không được tự-do : *Ngồi hầu bậc tôn-trưởng thực là câu-thúc lắm.* Lại nghĩa nữa là giam-giữ không cho tự-do : *Câu-thúc thân-thể (tiếng pháp-luật, nói về người bị tù nộ).*

Cầu 駒. Loài ngựa tốt mà non : *Tuyệt in sắc ngựa cầu dòn (K).* Nghĩa bóng vì thì giờ đi nhanh chóng hết : *Bóng cầu qua cửa sổ.*

VĂN-LIỀU. — *Vó cầu khắp-khênh bánh xe gặp-ghềnh (K).*

Cầu 俱. Đều, cùng (không dùng một mình).

Cầu-lạc-bộ 樂部. Hội giao-tế của riêng một hạng người trong xã-hội (dịch tiếng Anh là Club) : *Ở nước Anh, nước Mỹ, không có một đoàn-thể nào là không lập thành một cầu-lạc-bộ.* || **Cầu phát tội 發罪.** Tiếng pháp-luật, nói về một người phạm nhiều tội mà đồng-thời phát ra, thì chiếu tội nặng nhất mà xử.

Cầu cổ 句股. Phép tính hình tam-giác, bề ngang là câu, bề dọc là cổ.

Cầu-dăng 句藤. Tên một vị thuốc.

Cầu đầu 鉤頭. Tấm gỗ bắc ngang trên đầu cột cái.

Cầu đương 句當. Cũng như « đương cai » : *Lệ làng cắt mỗi năm một người phải chịu cầu đương.*

Cầu-kê. Chức quan đời xưa coi việc tra xét sổ bộ.

Cầu-lơn 句欄. Xem « bao lơn ». Hàng con triện đóng vòng-vòng thường làm ở ngoài hiên hay chung quanh gác, có thể dựa vào mà đứng được : *Nhà bốn mái cầu lơn bao la bốn mặt.*

Cầu lưu 句留. Vì có việc ngăn trở mà ở lại : *Còn phải cầu lưu lại đây vì còn giờ chút việc.*

Cầu-mang 句芒. Tên một vị thần trông coi cây-cối về mùa xuân : *Thần Cầu-mang xưa nở trăm hoa (phủ có).*

Cầu-Tiến 句踐. Tên vua nước Việt ở về đời Xuân-thu bên Tàu, nổi tiếng là một vị vua có chí kiên-nhẫn, nước đã mất rồi mà lại khôi-phục lại được.

Cầu rút. Móc để treo lên (ít dùng). Tiếng nhà đạo dùng để chỉ cái thập (+) : *Đức Gia-tố bị đóng đánh cầu rút.*

Cầu

Cầu. Lấy hai móng tay bấm vào mà lòi ra : *Cầu vào thịt cho đau. Cầu lấy một miếng xoi.* Nghĩa rộng là xâu-xé ra : *Chỉ có một số tiền con mà mỗi người cầu một tí thì còn gì.*

Cầu rút. Cầu và rút ra. Nghĩa rộng là làm bực dọc : *Nhà nghèo túng bần, vợ con cầu rứt.* || **Cầu véo.** Cầu và véo. Nghĩa rộng là nói xà-xẻo tiền nong : *Bọn kỹ-dịch hay cầu véo vào tiền công.* || **Cầu xé.** Véo vào mà xé ra. Nghĩa rộng là nói chia sẻ vụn vặt mà lấy cho hết : *Có bấy nhiêu tiền mọi người cầu xé hết cả.*

VĂN-LIỀU. — *Ra cầu vào véo.*

Cầu 搆. Gây lên, dựng lên, hợp lại (không dùng một mình).

Cầu biến 變. Gây lên việc biến-loạn : *Cuối đời Lê, có bọn kiêu-binh cầu-biến.* || **Cầu binh 兵.** Gây lên việc binh-đao. Nói hai nước đem quân ra giao-chiến : *Hai nước vì tranh địa-giới mà cầu-binh giao-chiến.* || **Cầu-hãm 陷.** Bày mẹo để đánh lừa cho người ta mắc hại : *Người ấy thâm-độc, chỉ định bày mẹo để cầu-hãm người ta.* || **Cầu-hấn 鬭.** Gây nên việc hiềm thù : *Hai nước vì việc nhỏ mà cầu-hấn với nhau.* || **Cầu-khích 隙.** Gây nên sự hiềm-khích : *Hai người vì câu thơ mà cầu-khích với nhau.* || **Cầu-loạn 亂.** Ráp mưu làm loạn : *Đảng cách-mệnh muốn cầu-loạn.* || **Cầu-nạn 難.** Chỗ thân-tình mà gây nên tai nạn : *Anh em trong nhà mà sinh sự cầu-nạn với nhau.* || **Cầu-tạo 造.** Gây dựng lên : *Nhà Đình cầu-tạo nên nền độc-lập.* || **Cầu-tinh 精.** Hợp cái tinh-khi của âm - dương lại mà sinh ra muôn vật : *Nam nữ cầu-tinh, vạn vật hóa sinh (chữ kinh Dịch).* || **Cầu-từ 思.** Nói khi làm văn tìm ý-từ hay : *Làm văn trước phải cầu-từ rồi mới hạ bút.*

Cầu 媾. Hòa-hiếu với nhau.

Cầu-hợp 合. Nói về vợ chồng hòa-hợp với nhau : *Duyên cầu-hợp.* || **Cầu-hòa 和.** Giảng sự hòa-hiếu : *Hai nước cầu-hòa.*

Cầu 葦. Tên một quẻ trong kinh Dịch.

Cầu

Cầu. Cái gì bắc bên nọ sang bên kia để đi lại : *Cầu sông Nhị-hà.*

Cầu cốn. Buộc tre gỏ lại thành mảng thả trên mặt nước để đi lại. || **Cầu Lam.** Cầu ở Lam-diễn là chỗ Bùi-Hàng gặp tiên. Thường dùng diễn ấy để nói về duyên gặp-gỡ : *Chàng sương chưa nên cầu Lam (K).* || **Cầu Ngân.** Cầu bắc qua sông Ngân-hà trên trời. Tiếng văn-chương nói về hai bên chờ đợi trông mong nhau : *Sóng Tương khóc bạn, cầu Ngân đợi người (L-V-T).* || **Cầu ỏ.** Cầu của chim ô-thước bắc. Tương truyền hôm morning bảy tháng bảy, chim ô-thước bắc cầu qua sông Ngân-hà, để cho sao Ngưu và sao Nữ sang với nhau : *Sông Ngân đã bắc cầu ỏ (Ph-h).* || **Cầu phong.** Thanh gỗ để đóng diu lên trên. || **Cầu vòng.** Ánh sáng mặt trời chiếu vào đám mây thành hình cong như cái cầu vòng.

VĂN-LIỀU. — *Tiếng gà diêm nguyệt, đầu đầy cầu sương (K).* — *Làm phúc nơi náo, cầu ao chẳng bắc (T-ng).* — *Ngồi cầu Đơ, nói mách Mọc (T-ng).* — *Trại cầu Hồng Yên-thế, gai Nội-duệ cầu Lim (T-ng).* — *Đồng nải lại về cầu Nôm (C-d).* — *Cái bóng đi chợ cầu Nôm (C-d).* — *Anh là thợ mộc tài-hoa, làm cầu làm quán làm nhà khéo thay (C-d).* — *Cầu thế-thủy ngồi lơ cõ-độ (C-o).* — *Qua cầu cất díp (T-ng).* — *Nhiều vắn cột cầu, coi lâu cũng đẹp (T-ng).* — *Anh về sẽ gỏ cho đây, Bắc cầu chín díp cho thầy mẹ sang (C-d).* — *Díp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang (K).* — *Bạc phau cầu gia, đen rằm ngân mây (K).*

Cầu 求. Tìm, kiếm, xin, mong, cậy, mượn.

Cầu-cạnh. Len-lỏi, mảy-mò về đường danh-lợi : *Những thói cầu-cạnh của bọn hiếu danh.* || **Cầu-cứu 救.** Kêu xiu

đề người ta đến cứu : *Đánh nhau bị thua phải đi cầu-cứu người khác.* || Cầu-đạo ○ 禱. Kêu xin với quỷ-thần về việc gì : *Lóng kinh-thành cầu-đạo bình-yên.* || Cầu hòa ○ 和. Xin hòa : *Bên thua phải cầu hòa với bên được.* || Cầu-hoàng ○ 凰. Tên một khúc đàn. Chim phượng cầu chim hoàng. Ta thường dùng đề nói về chuyện phong-tình : *Kia ai gảy khúc cầu-hoàng, Làm cho ngang dạ quyền vàng đèn xanh (Âm-chất kinh).* || Cầu hôn ○ 婚. Dạm vợ : *Trọng-Thủy sang cầu hôn nước Thục.* || Cầu khấn ○ 懇. Kêu nài : *Đàn-bà hay đi lễ bái cầu-khấn các đền chùa.* || Cầu-kỳ ○ 奇. Chuộng lạ, trái với cách thông thường : *Tính cầu-kỳ.* Văn-chương không nên làm cầu-kỳ quá. || Cầu mát. Cầu sự yên lành : *Lễ cầu mát.* || Cầu nguyện ○ 願. Xin, muốn : *Dân làng cầu nguyện sao cho khỏi đói.* || Cầu-phong ○ 風. Cầu-đạo cho có gió : *Gia-cát cầu-phong.* Nghĩa bóng làm việc gì mà chỉ trông mong về sự may : *Làm việc cầu-phong.* || Cầu-phong ○ 封. Xin phong cho làm vua. Nước ta khi xưa mỗi đời vua phải sai sứ sang Tàu cầu-phong. || Cầu-tài ○ 財. Xin cho mình kiếm được nhiều của : *Cầu tài ắt hẳn có lãi.* Cầu quan đắc lộc hôm mai sang giàu. || Cầu-toàn ○ 全. Cầu lấy trọn vẹn đủ mọi điều : *Dùng người không nên cầu-toàn trách-bị quá.* || Cầu-toàn trách-bị ○ 全責備. Cũng như nghĩa «cầu-toàn». || Cầu-tự ○ 嗣. Cầu cho được có con trai : *Đi chùa cầu-tự.* || Cầu-thân ○ 親. 1. Cũng như cầu-hôn : *Đầu-đuôi kể lại những ngày cầu-thân.* — 2. Cầu làm thân.

VĂN-LIỆU. — Cầu sao được vậy (T-ng). — Vạn sự bất cầu nhân (T-ng). — Cầu thì tất ứng, cảm thì tất thông (Ph-h). — Phép chạy làm bảy đêm ngày, Một người cầu tự một thầy tụng kinh (Ch-B). — Bụt chùa nhà không thiêng, Đi cầu Thích-ca ngoài đường (T-ng). — Phải điều cầu phát cầu tiền (K). — Cầu Trời khấn Phật hoa này lại tươi (Nh-d-m). — Kể xin cứu bệnh người cầu chiêm-bao (K). — Khi thần chẳng lộ là cầu mới thần (K). — Người làm mẫu-cửu, kẻ cầu ân-sư (Nh-d-m). — Thì con người ấy ai cầu làm chi (K). — Thì đã em đó lọ cầu chi đấy (K).

Cầu 毬. Đồ chơi của trẻ con dùng để đá tung lên : *Đá cầu.*

VĂN-LIỆU. — Trao tơ phải lưa, gieo cầu đáng nơi (K).

Cầu 球. Hình quả tròn : *Địa-cầu* (không dùng một mình).

Cầu

Cầu 苟. Tạm. đợ (không dùng một mình).

Cầu-an ○ 安. Tạm-bợ được yên thì thôi, không có chi gì về lâu dài : *Người trượng-phu không nên cầu-an một lúc mà quên mất cả công-cuộc to lớn.* || Cầu-hợp ○ 合. Nói riêng về trai gái, hợp nhau một cách tạm-bợ, không có lễ cưới xin : *Lấy nhau cầu-hợp thôi gần muôn chim* (thơ trong 47 điều giáo-hóa đời Lê). || Cầu thả ○ 且. Làm đối-dã luộm-thuộm : *Người có tính cầu-thả, không làm thành việc gì.*

Cầu 狗. Con chó (không dùng một mình).

Cầu-trệ ○ 疑. Chó lợn. Nghĩa bóng chỉ những phường tiều-nhân phẩm-cách hèn-hạ : *Phường cầu-trệ.*

Cầu-tích 狗脊. Tên một vị thuốc.

Cậu

Cậu. I. Tiếng gọi anh hay em trai mẹ.

VĂN-LIỆU. — Con cô con cậu thì xa, Con chú con bác thật là anh em (C-d). — Chồng cô vợ cậu chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang (Gia-lễ). — Sáo sậu là cậu sáo đen, Bất được sáo đá thì lên cho đau (C-d).

II. Tiếng gọi con các quan hay gọi chung các người con trai ít tuổi : *Cậu ấm, cậu cả, cậu hai v. v.*

Cây

Cây. I. Tiếng gọi chung các loài thực-vật : *Cây cau, cây cam v. v.* Nghĩa rộng gọi chung những vật có hình dài như thân cây : *Cây đèn, cây nến v. v.* Nghĩa nữa cái gì xếp chồng thành đống cao : *Cây vàng, cây bạc, cây rơm, cây rạ.* Nghĩa bóng nói chung những cái gì người trước gây dựng lên, để người sau bồi đắp thêm vào : *Cây phúc, cây đức v. v.*

Cây cảnh. Thụ cây con trồng làm cảnh chơi. || **Cây-cối.** Tiếng gọi chung các loài cây.

VĂN-LIỆU. — Cây cào bóng cả (T-ng). — Trèo cây kiếm cá (T-ng). — Thưa cây nẩy buồng (T-ng). — Vị cây dầy quần (T-ng). — Có cây dầy mới leo (T-ng). — Vị thần nể cây đa (T-ng). — Cây ngay thì bóng ngay (T-ng). — Ăn quả nhớ kẻ trồng cây. — Cây muốn lặng, gió chẳng đừng. — Đứng dưới đất, lo người trên cây (T-ng). — Ba tháng trồng cây, không bằng một ngày trồng quả (T-ng). — Ai đem cây ngọc vùi trong đất (thơ cổ). — Phải cung rày đã sợ làn cây cong (K). — Áo-ào đồ lộc rung cây (K). — Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con (C-d).

Cây-cây. Bộ run : *Run cây-cây, rét cây-cây*

Cây

Cây. Cắm cây mạ hay cây rau xuống mà trồng.

Cây-hái. Nói chung về việc làm ruộng : *Mùa cấy-hái, việc cấy-hái.*

VĂN-LIỆU. — Tháng mười có sấm, cấy trên năm cũng được ăn. — Rủ nhau đi cấy xứ Đông, Gọi là đi kiếm chút chồng mà thôi (C-d). — Em về tát bể trồng cây, Tát sông Bô-đề nhờ mạ cấy chơi (C-d).

Cây

Cây. Một loài thú ở hang, tức là loài chồn, như cây hương, cây bạc-má, cây bông-lau v. v. Có khi gọi loài chó là cây, như nói thịt cây.

VĂN-LIỆU. — Dại như cây (C-d). — Run như cây-xấu. — Đi tu Phật bắt ăn chay, Thịt chó ăn được, thịt cây phải kiêng (C-d).

Cây. Tên một thứ cây có nhựa trắng-trắng, người ta hay dùng để thắp đèn, gọi là đèn cây.

Cây

Cây. I. Nhờ, mượn : Cây ông giúp tôi việc này.

VĂN-LIÊU. — Trẻ cây cha, già cây con (T-ng). — Khôn cây khéo nhờ (T-ng). — Cây em em có chịu lời (K). — Nàng rằng nhờ cây uy-linh (K).

II. Tự chắc có cái gì hơn người : Cây của, cây tài.

VĂN-LIÊU. — Có tài mà cây chi tài (K). — Thanh cây thế, Nghệ cây thần. — Chó cây gần nhà, gà cây gần chuồng (T-ng). — Rày xem nó đã cây giàu khoe-khoang (cá chuối). — Nhà giàu cây của chẳng hay làm lành (kinh Địa-tạng). — Cây tài cây sắc khoe khôn (Hoàng-tử).

Cây. Một thứ cây như cây hồng, quả nhỏ, có nhựa dùng để phất bìa phất quạt : Đầu làng cây ruối, cuối làng cây đa, giữa làng cây cày, ngã ba cây dừa.

VĂN-LIÊU. — Còn duyên buôn cây bán hồng, Hết duyên buôn mứt cho chồng cây xơ (C-d). — Con gái Cầu-cây, má đỏ hồng hồng, cũng muốn lấy chồng để mà trông cây (câu đối cò).

Co

Co. I. Rút lại, kéo lại : Vải co. Co cái dây.

Co kéo. Co đi kéo lại, xoay-xở cho không hụt : Việc này khéo co kéo cũng xong. || Co-quắp. Rút lại, thu lại : Chấn tay co-quắp. Nghĩa bóng là vơ-vét bủn-xỉn : Cái gì cũng chỉ co-quắp lấy phần lợi về mình. || Co-ro. Cúm-rúm, không được chững-chạc : Trời rét ai cũng co-ro không muốn làm gì. || Co vôi. Rút vôi lại. Nghĩa bóng nói dứt-dắt không dám thò ra làm việc gì : Mới thấy khó một tí mà đã co vôi lại.

VĂN-LIÊU. — Ăn no nằm co chuồng bò (T-ng). — Nhịn đói nằm co, hơn ăn no phải làm (T-ng). — Xởi-lời trời cời cho, xo-ro trời co lại (T-ng). — Nằm tóc thì lo, chớ nằm mũi thì kéo co mà chạy (T-ng). — Co rồi lật phải đuổi ra, Lẽ thường trời đất hẳn là chẳng sai (C-d). — Uốn lưng co gối cũng như một đời (Nh-d-m). — Như chàng có vững tay co (K). — Co-co côm-côm chết chẳng mang đi được đồng nào.

Co-cóp. Nhặt-nhanh để dành : Co cúp cho cốp nó ăn.

Có

Có. Nói về cái gì đã hiển-hiện ra hay là thuộc về của ai, trái với không : Nhà có nóc : người có lòng tốt. Nghĩa rộng là tiền của dư-dư : Nhà ấy có.

VĂN-LIÊU. — Có cả vạ com. — Có mới mới cũ. — Có tạt giặt mình — Có thịt dôi xôi. — Có thủy có chung. — Có phúc có phận. — Ăn không nói có. — Có để mới có thương. — Có cắt thì có chó. — Có vốn mới có lãi. — Có ít xít ra nhiều. — Có cả thì tha gấp mồm. — Có bột mới gột nên hồ. — Có của thì rửa trăm dơ. — Có cũng nên, không cũng chớ. — Có của làm chẳng nên ăn. — Có đức mặc sức mà

ăn. — Có dứt tay mới hay thuốc. — Có đồng nào xào đồng ấy. — Có thóc mới bóc ra gạo — Có thực mới vực được đạo. — Có tinh mà chẳng có tướng. — Có thóc mới cho vay gạo. — Có lớn mà chẳng có khôn. — Có ngon chẳng còn đến giờ. — Có liếng mà chẳng có miếng. — Có khó mới có mà ăn. — Có tiền mua tiền cũng được. — Có sừng thì đừng có nanh. — Có bụng ăn, thì có bụng lo. — Có cừu mới được đầu giò. — Có ơn phải sợ, có nợ phải trả. — Có con tội sống, không con tội chết. — Có đi có lại mới toại lòng nhau. — Có ăn có chơi mới gọi là trâu. — Có công mài sắt, có ngày nên kim. — Có cùn có thiêng, có kiêng có lành (T-ng). — Có gan ăn cướp, có gan chịu đòn (T-ng). — Có học mới biết, có đi mới đến (T-ng). — Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ (T-ng). — Có cấy có trồng, có trồng có ăn (T-ng). — Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu (T-ng). — Có mười thì tốt, có một thì xấu (T-ng). — Có mặt ông sư, vắng mặt thầy Ngô (T-ng). — Có mồm thì cắp, có nấp thì đầy (T-ng). — Có nếp mừng nếp, có lễ mừng lễ (T-ng). — Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ (T-ng). — Có nhân, nhân mọc, vô nhân, nhân trảm (T-ng). — Có của thêm vào, chẳng có của bảo ra (T-ng). — Có chí làm nên quan, có gan làm nên giàu (T-ng). — Có tình rình trong bụi, vô tình lúi-cúi mà đi (T-ng). — Có phúc để con hay lợi, có tội để con hay trèo (T-ng). — Có sự thì vãi từ-phương, vô sự đồng hương không mất (T-ng). — Có của thì lấy của che thân, không có của thì lấy thân che của (T-ng). — Có bát sứ tình-phụ bát đàn, Nàng-niu bát sứ vỡ tan có ngày (C-d). — Có có thì chợ cũng đông, Có đi lấy chồng thì chợ cũng vui (T-ng). — Có có thì được cũng già, không có thì được cũng qua một đời (C-d). — Có chồng như ngựa có cương, Chua cay cũng chịu, vui thương cũng nhờ (C-d). — Có của thì vạn người hầu, Có bác có đầu thì vạn người khờ (C-d). — Có lá lốt tình-phụ xương-sống, Có châu bên bắc bờ miếu bên đông lời-làn (C-d). — Có răng thì răng nhai, không răng lợi gặm chẳng sai miếng nào (C-d). — Vì dân mà có xống thảm, Vì đầu có quả có mồm bán hàng (G-d). — Có không mùa đông mới biết, Giàu khó ba mươi tết mới hay (C-d). — Có cây có lá sần-sàng (K). — Có chiều phong-vận có chiều thanh-lân (K). — Có ra chi phận mà hồng (Nh-d-m). — Có âm-dương có vợ chồng (C-o). — Giàu có không ra khỏi ngõ, đói khổ mọi chỗ mọi hay. — Có thì có tự may-may, không thì cả thế-gian này cũng không (C-d). — Cuộc công-danh không không có có, Có như không mà không có cũng rằng không (câu hát).

Cò

Cò. Một loài chim, cao cẳng dài mỏ.

Cò bợ. Một thứ cò nhỏ, có nơi gọi là con cỏi, đáng đứng cù-dù : Cò bợ phải trời mưa. || **Cò độc.** Thứ cò hay đi ăn lãnh một mình : Lẻn-đều như con cò độc. Nghĩa bóng là nói người không chơi-bời chung-đụng với ai : Ăn cò độc, chơi cò độc. || **Cò hương.** Thứ cò lông xám xanh. || **Cò lửa.** Thứ cò lông màu đỏ.

VĂN-LIỆU. — *Lò-dò như cỏ bắt tép* (T-ng). — *Đục nước béo cỏ* (T-ng). — *Cốc mò cỏ ăn* (T-ng). — *Giết một con cỏ, cứu muôn con tép* (T-ng). — *Cỏ kiểem cỏ nốc, cốc kiểem cốc ăn* (T-ng). — *Công anh bắt tép nuôi cỏ, Bầy giờ cỏ lớn cỏ đó lên cây. Biết rằng nông-nổi thế này, Thì anh đập chết những ngày cỏ con* (C-d). — *Con cỏ lặn-lội bờ ao, Hỡi cỏ gặm đào lấy chủ tôi chàng* (C-d). — *Con cỏ lặn-lội bờ sông. Gánh gạo đưa chồng nước mắt ni-non* (C-d). — *Con cỏ mà đi ăn đêm, Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao* (C-d). — *Cái cỏ cái vạc, cái nông, Ba cái cùng béo vật lòng cái nào?* (C-d). — *Con cỏ, con vạc, con nông, Sao mây dẫm lúa ruộng ông hỡi cỏ* (C-d). — *Cái cỏ là cái cỏ quăm, Chưa đi đến chợ đã lấm ăn quà* (C-d). — *Lau-nhau riu-rít cỏ con cũng lành* (C-o). — *Nghềnh cổ cỏ trông chẳng thấy lên anh em bảo vãn-minh mèo mửa; Nhảy chân sáo chạy về bao vự, mẹ mây ơi! giò bánh chó tha* (phủ thi hồng) (Cầu đối). — *Cỏ gỗ mờ cỏ thật* (T-ng). — *Lều-đều như con cỏ mồi* (T-ng). — *Trại sao chẳng biết tính con cỏ* (thơ cổ).

Cỏ. Cái tem (timbre) gián thư, gián giấy mà việc quan, văn tự, văn khố, v. v.

Cỏ. Xem tiếng « thảng cỏ ».

Cỏ. Xem chữ « cẩu ».

Cỏ-ke. Một thứ bầy dề đánh bầy chó hay bầy cáo : *Bọn già mắc bầy cỏ-ke.*

Cỏ-kè. Mà-cả đi, mà-cả lại : *Cỏ-kè bớt một thêm hai* (K).

Cỏ súng. Một cơ-quan ở trong cái súng dề mỗ vào hạt nổ : *Bóp cỏ súng.*

CỎ

Cỏ. Một loài cây thấp nhỏ mọc lan trên mặt đất.

Cỏ may. Có nơi gọi là cỏ khâu. Thứ cỏ dại, có bông nhọn hay bám vào quần áo. || **Cỏ-rả.** Tiếng gọi chung các thứ cỏ. Nghĩa bóng là dăng người hèn-hạ.

VĂN-LIỆU. — *Nát đám cỏ gà.* — *Cỏ non xanh rợn chân trời* (K). — *Một vùng cỏ ấy bóng tà* (K). — *Cỏ cao hơn thước, liễu gầy vài phần* (K). — *Cỏ lan mặt đất rêu phong dấu giầy* (K). — *Cỏ rậm, rừng hoang.* — *Đền soi ngọn cỏ* (T-ng). — *Rậm người hơn rậm cỏ* (T-ng). — *Trầu ta ăn cỏ đồng ta.* — *Tốt tóc gọi cỏ mần-chầu, sạch gàu thì gội sà-chải* (T-ng). — *Trời đương nắng, cỏ gà trắng thì mưa* (T-ng). — *Cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa* (C-o). — *Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh* (K). — *Trông ra ngọn cỏ lá cây* (K). — *Trăm năm còn có gì đâu, Chẳng qua một năm cỏ khâu xanh rì* (C-o). — *Lạy trời cho cả gió nồm, Hoa gạo rụng xuống chui luôn cỏ may* (C-d). — *Rộng thương cỏ nội hoa hèn* (K).

Cỏ. 1. Trỏ những giống gì ở rừng-rú : *Gà cỏ, lợn cỏ.* — 2. Trỏ cái gì nhỏ mọn : *Giặc cỏ, kiến cỏ.*

CỌ

Cọ. Xát đi xát lại cho sạch : *Lau bàn phải cọ cho sạch chỗ bàn.*

Cọ. Tên một thứ cây giống cây dừa, lá dùng để lợp nhà, lợp nón, làm áo tơi v. v.

VĂN-LIỆU. — *Mái cọ tuyết dầm do lẫn khói* (thơ của ông tiền-sĩ Ngạc-dinh).

Cọ. Nói về cẳng chó, cẳng gà (ít dùng) : *Cọ chó, cọ gà.*

CỐC

Cốc. Tên một con vật thuộc loài ếch nhái, da xù-xì.

Cốc vãi trời Nghĩa bóng nói nhỏ mọn quá, không ai biết đến. **Cốc vàng cốc tía.** Nói người giàu có súc-tích mà gan-gốc.

VĂN-LIỆU. — *Rầm thảng bầy cốc nhảy lom-xom* (T-ng). — *Phình bụng cốc* (T-ng). — *Gan như gan cốc tía* (T-ng). — *Cốc đi guốc, khi đeo hoa* (T-ng). — *Cốc có gan cốc, kiến có gan kiến* (T-ng). — *Bao giờ cốc biết đeo hoa, Cho voi đánh phấn, cho gà nhuộm răng* (C-d) — *Con cốc leo cành vọng-cách, lặn xuống cái cốc nó cạch đến già.* — *Cốc chết lại có mình-linh, Thất-nghiệp nằm đình có trống cầm canh* (C-d). — *Cốc chết bỏ nhái mồ-côi, Nhái ngồi nhái khóc thương ôi là chàng* (C-d).

Cốc. Không, chẳng. Tiếng nói sỗ-sàng : *Làm cốc gì được ai. Cốc làm được.*

VĂN-LIỆU. — *Ông tiền ông thóc, chứ ông cốc gì ai* (T-ng). — *Cấy thừa thừa thóc, cấy mau thì cốc được ăn* (T-ng). — *Tết nhà nghèo có cốc gì đâu, Hành và be củ tỏi* (cầu đối cổ).

Cốc-cách. Tiếng đục gỗ : *Thợ mộc làm cốc-cách cả ngày.*

Cốc-măn. Tên thứ lá cây nhỏ dùng làm thang thuốc sài trẻ con.

CỌC

Cọc. I. Một đoạn gỗ hoặc tre cắm xuống đất, để giữ cái gì hay dề làm nều : *Cắm cọc cho cây leo, cắm cọc ở bờ ruộng để làm nều.* Nghĩa rộng là một chông cao : *Cọc tiền, cọc bạc.*

VĂN-LIỆU. — *Ba cọc ba đồng* (T-ng). — *Đóng cọc chàng dầy* (T-ng). — *Đi cây trầu húc, đi xúc phải cọc* (T-ng). — *Nín thì như gái ngồi phải cọc* (T-ng). — *Ốc không mang nổi mình ốc, ốc lại mang cọc rêu* (T-ng).

Cọc. Cắn lại, không lớn lên được : *Người cọc, cay cọc*

Cọc-cạch. Lẻ dôi, không cùng một thứ : *Đôi xe cọc-cạch* (nói riêng về quân bài).

COI

Coi. Trông nom, xem sóc : *Coi hải, coi thợ làm nhà.* Goi như. Xem bằng. || **Coi sóc.** Trông nom, đốc xuất : *Coi sóc phu đắp đê.*

VĂN-LIỆU. — *Coi gió bỏ buồn* (T-ng). — *Coi mặt đất tên* (T-ng). — *Coi người nửa con mắt* (T-ng). — *Coi bằng mắt, bắt bằng tay* (T-ng). — *Coi miểng ăn như cái tàn cái tán* (T-ng). — *Chị kia có quan tiền dài, Cỏ bị gạo nặng coi ai ra gì* (C-d). — *Trèo lên đỉnh núi mà coi, Thấy bà quân-tượng cưỡi voi cầm cờng* (C-d). — *Thân này còn dám coi ai làm thường* (K).

Cỏi

Cỏi. Một thứ cỏ mọc ở nước mặn, dùng để dệt chiếu, đan buồm.

Cỏi. Tiếng Nghệ-Tĩnh gọi con cò-bọ (xem chữ cò).

VĂN-LIỆU. — Con cò ăn bên kia hời (ngồi), con cỏi ăn bên này sóng.

Còi

Còi. Ống thổi hiệu làm bằng sừng hoặc làm bằng loài kim-khi.

VĂN-LIỆU. — Còi mục thét trắng miền viễn-phổ (thơ bà huyện Thanh-quan). — Lên voi rúc một tiếng còi, Thương con nhớ vợ quan đòi phải đi (C-d). — Lầu mai vừa rúc còi sừng (K). — Tiếng còi Lư-diệp, lá cờ Ngô-công (Nh-d-m). — Tiếng loa-thị-sự hời còi thu quán (Nh-d-m).

Còi. Yếu đi, không mọc lên được nữa; Cây còi, lá còi.

VĂN-LIỆU. — Cóc kêu trong bụi tre còi.

Cối

Cối. Một khu, một miền, một vùng: Cối tiên, cối phật, cối trần.

VĂN-LIỆU. — Cối dương còn thế nữa là cối âm (văn tế thập-loại chúng-sinh). — Mặt nào còn lại đứng trong cối đời (K). — Cối trần mà lại thấy người cứu-nguyên (K). — Nàng từ cối khách xa-xăm (K). — Trăm năm trong cối người ta (K). — Một xe trong cối hồng-trần như bay (K). — Cối ngoài là thú vui chơi, Ngẫm xem chẳng khác chi nơi thị-thành (Nữ lưu-tướng). — Năm mươi tư tuổi gần theo cối già (Nh-d-m). — Nghênh-ngang một cối biển-thầy (K).

Còm

Còm. Gầy, yếu: Đứa bé này còm lấm.

Còm-côi. Cũng như còm: Anh ấy người yếu, trông còm-côi lấm. || **Còm-kính.** Cũng như còm. || **Còm-nhóm.** Còm lấm: Thằng bé ấy độ này trông còm-nhóm.

Còm. Cong xuống, cúi xuống: Ngồi còm cả lưng.

Còm-còm. Cầm-cúi làm việc không lúc nào nghỉ: Còm-còm cả ngày.

Còm

Còm già. Xem « khòm ».

Còm-ròm. Bộ già yếu: Nghe năm sau vua có chiếu cầu hiền, già còm-ròm cũng để tên ứng-thí (phụ ông Đoàn Tử-Quang).

Con

Con. I. Người mà cha mẹ đẻ ra.

Con cái. Nói chung về con. || **Con so.** Đứa con đẻ đầu lòng. || **Con dạ.** Đứa con đẻ sau đứa con so. || **Con mọn.** Con hãy còn nhỏ làm bận-bịu cho bố mẹ. || **Con nít.** Con còn nhỏ. || **Con út.** Đứa con đẻ sau cùng.

II. Tiếng gọi chung các loài vật và các loài trùng: Con lóe, con gà, con rươi, con kiến.

III. Dùng để gọi các vật bất-động mà ta cho là có thể động-đậy được: Con chủ, con liện, con mắt, con quay, con đường, con cờ, con nước v. v.

IV. Gọi chung tất cả các loài mà có ý gay-gắt, mai-mĩa: Con người, con buôn, con tạo-hóa.

Con đen. Gọi các hạng dân hèn: Mượn màu son phấn đánh lừa con đen (K).

V. Gọi chung các đứa ở gái — đối với tiếng « thằng »: Con đào, con nự. Nghĩa nữa gọi những hạng đàn-bà li-tiền: Con dī, con mẹ kia.

VĂN-LIỆU. — Con cha cháu ông (T-ng). — Con dồng cháu giống (T-ng). — Con đại cái mang (T-ng). — Con rồng cháu tiên (T-ng). — Mẹ gà con vịt. — Mẹ góa con côi. — Con ai người ấy xót (T-ng). — Con đầu cha mẹ dấy (T-ng). — Con có cha như nhà có nóc. — Con có khó mẹ mới cho bú (T-ng). — Con hơn cha là nhà có phúc (T-ng). — Con lên ba mẹ già xương sườn. — Con là nợ, vợ là oan-gia (T-ng). — Con đã mọc răng, nói-năng gì nữa. — Con chẳng chê cha mẹ khó, chó chẳng chê chủ nghèo (T-ng). — Trầu bỏ được ngày phá đồ, con cháu được ngày giỗ ông (T-ng). — Cũng thì con mẹ con cha, Con thì chín rười, con ba mươi đồng (C-d). — Cũng thì con mẹ con cha, Cành cao vun xới, cành la bỏ liều (C-d). — Con thì giống mẹ giống cha, Con đầu lại giống lân-la láng-giềng (C-d). — Ở nhà nhất mẹ nhì con, Ra đường lăm kẻ lại giòn hơn ta (C-d). — Con cha gót đồ như son, Một mai cha khuất gót con thâm si. — Con cha lăm kẻ yêu vi, Một mai cha khuất ai thì yêu con (C-d). — Mẹ ơi đừng đánh con đau, Để khi con lớn tìm giàu mẹ soi (C-d). — Mẹ cha đã nhủ con rồi, Con đầu lại dám cãi lời mẹ cha (C-d). — Nhủ con con chẳng nghe lời, Con nghe ông hèn đi đời nhà con (C-d). — Con chị công con em, con em kèm con chi. — Con chị nó đi, con dì nó lớn. — Con gái có chồng, đàn ông có vợ. — Con gái mười bảy, bẻ gãy sừng trâu. — Xanh đầu con nhà bác, bạc đầu con nhà chủ. — Dâu hiền hơn con gái, rề hiền hơn con trai. — Con gái giống cha giàu ba vạn. — Con trai giống mẹ khó lụn tận xương. — Con chúa chúa yêu, con triều triều giàu. — Con nhà lính tính nhà quan. — Con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. — Con cô con cậu thì xa, Con chủ con bác thật là anh em (C-d). — Con gái là con người ta, Con dâu mới thực mẹ cha mua về (C-d). — Ai bày la liệt lệ làm chi, Để đôi con di chẳng lấy được nhau (C-d). — Con cậu mà lấy cháu cô, Thóc lúa đầy bồ giống má nhà ta (C-d). — Con cậu cậu cho học nho, Cháu cậu cậu bắt chẵn bỏ chẵn trâu (C-d). — Con quan đồ-đốc đồ-đài, lấy thằng thuyền chài cũng phải lụy mũi (C-d). — Con vua thì lại làm vua, Con nhà thầy chùa lại quél lá đu (C-d). — Con vua lấy thằng đối than, nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo (C-d). — Có chồng càng dễ chơi ngang, Để ra con thiếp con chàng con ai (C-d).

Con cón. Gọn gàng nhanh nhẹn: Thắt lưng con cón chạy ra ngoài đồng (Câu đố bó mạ).

Còn

Còn. I. Chưa hết, chưa thôi, đối với « mất » với « hết » : Người còn thì của hãy còn (K).

VĂN-LIÊU. — Còn ăn hết nhin. — Còn nước còn tát. — Còn không biết, hết không hay. — Cơm chẳng ăn gạo còn đầy. — Mười phần chết bảy còn ba, Đến năm vua ra chết hai còn một. — Còn trời còn nước còn non, Còn có bán rượu anh còn say-sưa (C-d). — Còn non còn nước còn dài, Còn vàng trắng bạc còn lời nguyên xưa (K). — Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi (K). — Ngồi chờ nước đến nên đường còn khuya (K). — Chờ cho hết kiếp còn gì là thân (K).

II. Trở ý thêm hơn, mạnh hơn, có ý so-sánh : Cái này còn hơn cái kia.

VĂN-LIÊU. — Còn chừa lại pha chỉ nốt. — Cửu đại còn hơn ngoại nhân. — Máu loãng còn hơn nước lã.

Còn

Còn-con. Cũng như « con con ». Bé, nhỏ, ít : Thắng bé còn-con, gọi là chút lễ còn-con.

Cong

Cong. Không thẳng : Cây gỗ cong.

Cong-queo. Cũng như « cong ». || **Cong cón** Trở bộ người đàn bà đóng-đưa chao-chát.

VĂN-LIÊU. — Nếu cong thì bóng cũng cong. — Lầm-cầm như xăm đi đường cong. — Dây mực thẳng mất lòng cây gỗ cong. — Cõng ngẩng mình gầy, chân cong vòng thùng. — Trâu ác thì trâu giặc sừng, Bò ác thì bò còng lưng méo sườn. — Con đường danh lợi cong cong, Kẽ mong thoát khỏi người mong bước vào. — Phải cung rày đã sợ làn cây cong (K). — Thờ còng rẽ quán thữ dao long-tuyền (Nh-đ-m).

Cong. Đồ bằng sành, hình như cái vò : Một cong nước.

VĂN-LIÊU. — Mặt tay lệnh, cõ tay cong. — Chị tướng anh có tiền đầy gác, Anh tướng chị có bạc đầy cong.

Cóng

Cóng. Rét, cứng đờ : Rét cóng.

Cóng. Đồ đất nung như cái thạp nhỏ : Cóng chè.

Còng

Còng. Đứng không được thẳng : Còng lưng.

Còng-queo. Cũng như « cong-queo ». || **Còng-còng.** Hơi còng.

VĂN-LIÊU. — Bà còng đi chợ trời mưa, Cái tôm cái tép nó dựa bà còng (C-d). — Chồng còng lại lấy vợ còng, Năm chiếu thì chật, năm nong thì vừa (C-d). — Thắng còng làm cho thẳng ngay ăn.

Còng. Tên một thứ cây nhỏ ở bãi bồi, hai càng đỏ : Bói thì bắt cây bắt còng, Thờ chồng vẹn đạo tam tông là hơn (C-d).

Còng-còng. Một cuộc trò chơi của trẻ con.

Cồng

Cồng. Cứng thẳng lên.

Cống

Cống. Đẻ lên lưng mà mang : Cống con.

VĂN-LIÊU. — Cống rắn cắn gà nhà, Con chị cống con em.

Cóp

Cóp. Thu nhặt từng tí cho thành to.

Cóp nhặt. Cũng như « góp nhặt ».

Cọp

Cọp. Tên một loài thú dữ hay ăn thịt, hay ở trong rừng, có nơi gọi là hổ, hùm, kền, hoặc sơn-quân v. v.

VĂN-LIÊU. — Cáo đội lột cọp. — Ky-cóp cho cọp nó ăn. — Cọp tha ma bắt.

Cót

Cót. Một thứ phen đan bằng nửa hoặc tre, có thể cuộn vào giải ra, dùng để che đậy.

Cót-kết. Tiếng kêu bởi hai vật gì khít với nhau : Bánh xe kêu cót-kết.

Cọt

Cọt-kết. Cũng như « cót-kết », mà có ý nhẹ hơn.

Cô

Cô. I. Tiếng gọi chị hay là em cha. Có khi dùng để gọi những bậc ngang hàng với mẹ, như vợ thầy học, vợ lẽ bố. Theo lối Tàu có khi dùng chữ « cô » để gọi mẹ chồng, cũng như chữ « cữu » là bố chồng.

II. Tiếng gọi các con gái nhà quan. Tiếng thông-thường gọi các đàn bà trẻ tuổi.

VĂN-LIÊU. — Cô là con gái nhà ai, Cái đầu xức sáp, cái tai đeo vung (C-d). — Ba cô đội gạo lên chùa. Một cô gấm thắm bỏ bà cho sư (C-d). — Cô kia đứng ở bên sông, Muốn sang anh ngã cánh hồng cho sang (C-d). — Cô còn nước lọ com niêu, Chồng con chẳng lấy bỏ liễu thân du ? (C-d) — Cô cô thì chợ cũng đóng, Cô đi lấy chồng thì chợ cũng vui (C-d).

Cô-ả. Tiếng gọi người con gái.

Cô-姑. Hầy, tạm (không dùng một mình).

Cô-khoan 寬. Hầy khoan thứ tha cho : Cô-khoan nhất thứ. || **Cô-thứ** 恕. Hầy tạm dung cho : Cô-thứ nhất phiên.

Cô. 孤. I. Lẻ-loi một mình : Thôn cô, thế cô.

Cô-ai-tử 哀子. Con bỏ côi cha mẹ. || **Cô-cao** 高. Một mình chiếm cái địa-vị thanh cao. || **Cô-độc** 獨. Trẻ mà không cha là « cô », già mà không con là « độc », ý nói kẻ bơ-vơ một mình. || **Cô-hồn** 魂. Hồn người chết bơ-vơ không ai thờ cúng : Cô-hồn chúng-sinh. || **Cô-khổ** 苦. Chơ-vơ khổ sở. || **Cô-lậu** 陋. Nói người học-thức hẹp-hòi :

Cỏ-lạ quả-văn. || **Cỏ quả** 寡. Trẻ con bỏ côi, và đàn-bà góa-bụa. Bởi chữ « côi nhi quả phụ » 兒寡婦. || **Cỏ-quân** 軍. Quân-đội đi một mình, không có quân ứng-tiếp: **Cỏ-quân nhập lạc địa** 軍入賊地. (Quân ít mà xông vào đất giặc). || **Cỏ-thâm** 忱. Bụng tin ngay chỉ một mình biết: **Đối thanh-thiên giải lăm cỏ-thâm** (văn-tế trần vong tướng-sĩ). || **Cỏ-thân** 身. Thui-thủi một mình: **Cỏ-thân chích-ảnh** 身隻影. || **Cỏ-thần** 臣. Người bầy-tôi giữ tiết với các triều đã mất đi rồi. || **Cỏ-trung** 忠. Trỏ người bầy-tôi trung-trực mà không ai biết lòng cho.

II. Tiếng tự-xưng của các vua chư-hầu đời trước. Nghĩa nữa là hoài, phi mắt (không dùng một mình).

Cỏ-phụ 負. Làm phụ mắt, hoài mắt cái lòng tốt của người ta.

CỎ

Cỏ. I. Gắng sức: **Cỏ làm, cỏ học.**

Cỏ-kinh. Cũng như « cỏ »: **Cỏ-kinh đi làm cho được việc.**

VĂN-LIÊU. — **Cỏ sống cỏ chết.** — **Làm cỏ được cỏ ăn không cỏ được.** — **Bằng rỗng chàng cỏ ra công gắng** (L-V-T).

Cỏ. II. Tiếng Đường-ngoài gọi người già có con làm quan. Tiếng Đường-trong gọi chung các người già.

Cỏ 故. I. Cỏ: **Vô cỏ mà nó bắt người ta.**

II. Cũ: **Cỏ-nhân, cỏ-tri.**

Cỏ-cựu 舊. Người bạn cũ: **Cỏ-cựu chỉ giao.** || **Cỏ-đô** 都. Kinh-đô cũ: **Hà-thành là nơi cỏ-đô tự đời Lý đến giờ.** || **Cỏ-giao** 交. Người chơi-bời với mình đã lâu: **Lưu-Bình, Dương-Lễ hai người là bạn cỏ-giao với nhau.** || **Cỏ-hương** 鄉. Quê-quản nhà mình: **Dần-dà rồi sẽ liệu về cỏ-hương** (K). || **Cỏ-hữu** 友. Người bạn cũ: **Tình cỏ-hữu, nghĩa thông-gia** (Nh-đ-m). || **Cỏ-quốc** 國. Nước cũ: **Tắc lòng cỏ-quốc tha-hương** (K). || **Cỏ-thổ** 土. Nơi đất cũ mình đã ở qua: **Giang-sơn cỏ-thổ.** Người ta lạm-dụng đề nói ở mỗi một chỗ: **Ngồi cỏ-thổ.** || **Cỏ-tri** 知. Người quen cũ: **Tiền nghe tiếng bạn cỏ-tri** (L-V-T). || **Cỏ-viên** 園. Vườn cũ, tức là chỗ ở cũ.

III. Định bụng: **Cỏ-phạm, cỏ-sát.**

Cỏ-phạm 犯. Cỏ tình mà phạm vào tội. || **Cỏ-sát** 殺. Cỏ-ý giết người (tiếng dùng về pháp-luật). || **Cỏ-tình** 情. Định bụng làm một việc gì: **Cỏ-tình ép liêu nại noa** (H-T). || **Cỏ-ý** 意. Cũng như « cỏ tình »: **Cỏ-ý đã thương.**

Cỏ 固. 1. Bền: **Cỏ chí.** — 2. Giữ chặt một mực: **Cỏ-chấp.** — 3. Sẵn: **Cỏ-hữu.**

Cỏ chấp 執. Khăng-khăng một mực không chịu đổi: **Ông ấy là người cỏ-chấp lăm.** Lại nghĩa nữa là cố giữ không trả: **Cỏ chấp văn-lự.** || **Cỏ-cùng** 窮. Yên phận trong những lúc cùng-quần: **Quần-tử cỏ-cùng.** || **Cỏ-hữu** 有. Có sẵn: **Tính hiếu-kỵ là tính cỏ-hữu của người ta.** || **Cỏ-kết** 結.

Giao-kết bền chặt: **Xin cha cỏ-kết thông-gia** (L-V-T). || **Cỏ-nhiên** 然. Vãn thế, hẳn thế: **Việc ấy đã cỏ-nhiên đi rồi.** || **Cỏ-tật** 疾. Tật đã lâu năm không chữa khỏi. || **Cỏ-từ** 辭. Khăng-khăng từ-chối.

Cỏ 雇. Thuê mướn cầm đợ.

Cỏ-công 工. Thuê thợ làm việc: **Tinh tiền cỏ-công mà trả-cho những người làm thuê.** || **Cỏ-chủ** 主. Người bỏ tiền ra mà cầm đợ một vật gì.

Cỏ 顧. Ngoảnh lại, đoái đến: **Hạ-cổ, chiếu-cổ.**

Cỏ-cập 及. Nhìn đến, thương đến: **Mời ngài cỏ-cập đến nhà chúng tôi.** || **Cỏ-vấn** 問. Một viên-chức đặt ra đề giúp việc bàn-bạc một sở hay một hội nào.

VĂN-LIÊU. — **Bắt cỏ lai vãng.** — **Từ cỏ vô thân.** — **Ngón cỏ hành, hành cỏ ngón.** — **Ơn lòng chiếu-cỏ thật là hận thay** (Q-à). — **Mấy lòng hạ-cổ đến nhau** (K). — **Nghĩa giao-lất đã quên lòng quyên-cổ** (văn tế nha-phiến).

CỎ

Cỏ. Gồ lên, cộm lên

Cỏ-cỏ. Hơi gồ lên.

Cỏ-cỏ. Loài ve sầu hay ở cây cao.

Cỏ-việt 瞿越. Tên nước ta về đời nhà Đinh.

Cỏ-dàm 瞿曇. Tên Phật Thích-ca.

CỎ

Cỏ. Một phần trong thân thể, nối đầu với thân. Nghĩa rộng trỏ cái hình gì hai đầu to mà ở giữa ngắng lại như cái cỏ: **Cỏ chân, cỏ tay, cỏ chai, cỏ lợ.**

Cỏ-hũ. Nghĩa đen là cỏ cái hũ. Nghĩa nữa là phần trên cái dạ dày, nối với thực-quản.

VĂN-LIÊU. — **Cỏ cao ba ngón.** — **Buộc chỉ cỏ tay.** — **Một cỏ hai tròng.** — **Vắt cỏ chà ra nước.** — **Buộc cỏ mèo, treo cỏ chó.** — **Mặt tay lênh, cỏ tay cong.**

Cỏ 古. Đời xưa, cũ kĩ: **Đời cỏ, thầy đồ cỏ.**

Cỏ-bản 版. 1. Bản sách cũ. — 2. Tên một bài đàn. || **Cỏ-diễn** 典. Diễn tịch cũ. || **Cỏ-họa** 畫. Bức vẽ cũ: **Cỏ thi, cỏ-họa buông tranh** (Nh-đ-m). || **Cỏ-học** 學. Lối học cũ. || **Cỏ-kính** 勁. Già-giặn, cứng mạnh: **Nét bút cỏ kính.** || **Cỏ khí** 器. Đồ cũ. || **Cỏ-lai** 來. Từ xưa đến nay: **Cỏ lai chưa thấy ai như thế bao giờ.** || **Cỏ-lễ** 禮. Lễ phép đời xưa || **Cỏ-lệ** 例. Lệ đời xưa: **Theo cỏ-lệ ai lấy, ai cũng phải nọp cheo.** || **Cỏ-lỗ.** Quê mùa cục-kịch. || **Cỏ-ngữ** 語. Lời nói đời xưa truyền lại. || **Cỏ-nhân** 人. Người đời xưa. Lại nghĩa nữa trỏ người thực-thà theo lối cỏ. || **Cỏ-phong** 風. 1. Lẽ thói cũ. — 2. Tên gọi lối thơ cỏ, không lo niêm luật.

Cỏ tích ○ 蹟. Dấu vết cũ. Dùng rộng trở về truyền đời xưa. || **Cỏ-thi** ○ 詩. Thơ cũ: *Gốc cây lại vạch một bài cỏ-thi* || **Cỏ-thụ** ○ 樹. Cây to trồng đã lâu năm: *Xanh om cỏ-thụ tròn xoe tán* (thơ bà Thanh-quan). || **Cỏ-thư** ○ 書. Sách cũ. || **Cỏ-văn** ○ 文. Văn-chương đời xưa.

VĂN-LIÊU — *Lập-lòe lửa chơi, soi chừng cỏ-độ*. — *Cầu thệ-thủy ngồi trơ cỏ-độ*.

Cỏ-động ○ 動. Khua giục, khuyến rủ: *Cỏ-động việc học, cỏ-động cách-mệnh*. || **Cỏ-vũ** ○ 舞. Tổ ý hoan-nghênh việc gì mà giống-giả cho người ta theo: *Nên cỏ-vũ việc học quốc-văn cho người ta nức lòng*.

Cỏ-động ○ 動. Khua giục, khuyến rủ: *Cỏ-động việc học, cỏ-động cách-mệnh*. || **Cỏ-vũ** ○ 舞. Tổ ý hoan-nghênh việc gì mà giống-giả cho người ta theo: *Nên cỏ-vũ việc học quốc-văn cho người ta nức lòng*.

Cỏ-động ○ 動. Khua giục, khuyến rủ: *Cỏ-động việc học, cỏ-động cách-mệnh*. || **Cỏ-vũ** ○ 舞. Tổ ý hoan-nghênh việc gì mà giống-giả cho người ta theo: *Nên cỏ-vũ việc học quốc-văn cho người ta nức lòng*.

Cỏ-động ○ 動. Khua giục, khuyến rủ: *Cỏ-động việc học, cỏ-động cách-mệnh*. || **Cỏ-vũ** ○ 舞. Tổ ý hoan-nghênh việc gì mà giống-giả cho người ta theo: *Nên cỏ-vũ việc học quốc-văn cho người ta nức lòng*.

Cỏ-động ○ 動. Khua giục, khuyến rủ: *Cỏ-động việc học, cỏ-động cách-mệnh*. || **Cỏ-vũ** ○ 舞. Tổ ý hoan-nghênh việc gì mà giống-giả cho người ta theo: *Nên cỏ-vũ việc học quốc-văn cho người ta nức lòng*.

Cỏ-động ○ 動. Khua giục, khuyến rủ: *Cỏ-động việc học, cỏ-động cách-mệnh*. || **Cỏ-vũ** ○ 舞. Tổ ý hoan-nghênh việc gì mà giống-giả cho người ta theo: *Nên cỏ-vũ việc học quốc-văn cho người ta nức lòng*.

Cỏ-động ○ 動. Khua giục, khuyến rủ: *Cỏ-động việc học, cỏ-động cách-mệnh*. || **Cỏ-vũ** ○ 舞. Tổ ý hoan-nghênh việc gì mà giống-giả cho người ta theo: *Nên cỏ-vũ việc học quốc-văn cho người ta nức lòng*.

Cỏ-động ○ 動. Khua giục, khuyến rủ: *Cỏ-động việc học, cỏ-động cách-mệnh*. || **Cỏ-vũ** ○ 舞. Tổ ý hoan-nghênh việc gì mà giống-giả cho người ta theo: *Nên cỏ-vũ việc học quốc-văn cho người ta nức lòng*.

Cỏ-động ○ 動. Khua giục, khuyến rủ: *Cỏ-động việc học, cỏ-động cách-mệnh*. || **Cỏ-vũ** ○ 舞. Tổ ý hoan-nghênh việc gì mà giống-giả cho người ta theo: *Nên cỏ-vũ việc học quốc-văn cho người ta nức lòng*.

Cỏ-động ○ 動. Khua giục, khuyến rủ: *Cỏ-động việc học, cỏ-động cách-mệnh*. || **Cỏ-vũ** ○ 舞. Tổ ý hoan-nghênh việc gì mà giống-giả cho người ta theo: *Nên cỏ-vũ việc học quốc-văn cho người ta nức lòng*.

CỎ

Cỏ. Cái gì đã thành từng bộ một: *Cỏ bài, cỏ đồ chề*. **Cỏ đôn**. Một bộ đủ các đôn. || **Cỏ kiệu**. Cái kiệu đủ cả đôn đề khiêng. || **Cỏ lòng**. Một bộ lòng đủ cả gan ruột: *Trông mặt mà bắt hình-dong, Con lợn có béo cỏ lòng, mới ngon*. || **Cỏ ván**. Cái áo quan.

Cỏ. Mâm đồ ăn để cùng hay để thết tiệc: *Mâm cao cỏ đầy*.

Cỏ-bàn. Cũng như cỏ hay bàn bày nhiều đồ ăn. || **Cỏ bát**. Cỏ có các thứ đồ nấu bày từng bát. || **Cỏ xối**. Mâm xối bày con gà ở trên.

VĂN-LIÊU. — *Ăn cỏ đi trước, lội nước đi sau*. — *Tiếng chào cao hơn mâm cỏ*. — *Ái trông thấy ma ăn cỏ*.

CỘ

Cộ. Xem xe cộ.

CỐC

Cốc. Đồ dùng để uống rượu, thường làm bằng thủy-tinh. Có nơi gọi là ly.

Cốc. Tiếng mõ kêu: *Gõ mõ cốc-cốc*. Nghĩa rộng là gõ kêu như mõ gọi là cốc: *Cốc đầu*.

Cốc. Loài chim hay lặn dưới nước để bắt cá: *Cốc mò cỏ đớp*.

Cốc 谷. 1. Cái hang núi: *Thăm sơn cùng cốc*. — 2. Thung lũng ở hai bên có núi cao: *Hàm cốc*.

Cốc 穀. Thóc: *Ngũ cốc*.

Cốc-đạo ○ 道. Tức là hậu môn. || **Cốc-khí** ○ 氣. Hơi cơm gạo: *Người ốm nên cho ăn một tí cháo gọi là có cốc-khí*.

Cốc-vũ 穀雨. Tên một tiết trong hai mươi bốn tiết trong một năm, ở sau tiết thanh minh.

CỘC

Cộc. Ngăn cụt: *Áo cộc: chó cộc đuôi*.

Cộc-lốc. Ngăn quá.

VĂN-LIÊU. — *Khéo vẽ con sư-tử cộc*. — *Ông trắng mà lấy bà trắng, Để ra con rắn thần-lăn cộc đuôi*.

CÔI

Côi. Người con mất cha: *Mẹ góa con côi*.

CỎI

Cỏi. Đồ dùng để đâm, giã, xay, nghiền: *Cối xay thóc, cối giã gạo, cối đâm trâu*.

Cối xay. Cối có hai khớp cộ nhau để xay cho bông vỏ ra hay là cho vỡ ra từng mảnh, hoặc cho nhỏ ra thành bột.

VĂN-LIÊU. — *Được cãi chày, thua cãi cối*. — *Đi đầu gối những cối cùng chày*.

Cối-xay. Tên một thứ cây mà lá nó dùng làm thuốc được.

CỎI

Cỏi. Lột, bỏ ra, tháo ra, gỡ ra: *Cỏi áo, cỏi trói*. Nghĩa bóng là nở ra, mở ra: *Được lời như cỏi tấm lòng*.

Cỏi trần. Lột bỏ áo ra để mình trần: *Trời rét thế mà dám cỏi trần*.

VĂN-LIÊU. — *Chàng về cỏi áo lại đây, Để đem thiếp đắp đề ngày xông hương*. — *Đặt gươm cỏi giáp trước sân khấu đầu (K)*.

CỎI

Cỏi. Hết màu, không này nở được nữa: *Đất cỏi, cây cỏi*.

VĂN-LIÊU. — *Cây đã cỏi ngày đã chiều*. — *Xót thay thung cỏi huyện già (K)*.

Cỏi. Gốc cây. Cũng đọc là « cội ».

Cỏi ngon. Gốc vôi ngon. || **Cỏi rễ**. Gốc vôi rễ. || **Cỏi phúc**. Trỏ cái gốc rễ về đường phúc-đức: *Tu là cỏi phúc, tình là dây oan (K)*.

VĂN-LIỆU. — Cối nguồn cũng ở lòng người mà ra (K). — Cảnh kia chẳng phải cối này mà ra (K).

Cối. Thù gạo giã còn nguyên cả hạt, « gạo cối ».

Côm

Côm-cốp. Tiếng kêu như tiếng mõ, tiếng giầy v. v.

Côm

Côm. Thóc nếp rang giã bỏ vỏ đi. Nghĩa bóng : dùng để nói vàng vụn : Vàng côm ; — dùng để trỏ con ếch non : Ếch côm.

Côm Lũ. Thù côm ở làng Lũ (tức là làng Kim-lũ tỉnh Hà-dông. || **Côm Vòng.** Thù côm ở làng Vòng (thuộc phủ Hoài-đức) làm bằng thóc nếp non, có tiếng ngon nhất.

VĂN-LIỆU. — Làm thì ốm, đám côm thì siêng. — Người bao thì đám côm, người ốm thì nhờ dựa. — Muốn ngon thì côm giếp, muốn đẹp thì cháo hoa. — Để anh mua côm mua hồng sang sêu. — Phải mang côm gạo ra vơi, Gặp khi giồng tởm để người dưỡng thân. — Khen ai khéo đúc chuông chì, Khéo đám côm giếp ăn thì người già.

Cộm

Cộm. Gồ lên : Cái rương này xếp đồ nhiều quá, cộm lên không đóng nắp được.

Côn

Côn 棍. Cái gậy dùng làm đồ đánh võ.

Côn-đồ ○ 徒. Đồ vô-lại, đồ trộm cướp. || **Côn-quang** ○ 桡. Chính chữ là quang-côn. Trong truyện Kiều : Khuyển Ưng lại lựa một bài côn-quang là đặt ngược cho hiệp vận. || **Côn-quyền** ○ 拳. Cái gậy và nắm tay. Phép võ đánh bằng gậy và bằng tay : Côn-quyền hơn sức, lược-thao gồm tài (K).

Côn 昆. I. Người anh cả (không dùng một mình).

Côn-đệ ○ 弟. Anh em. || **Côn trọng** ○ 仲. Cũng như còn-đệ. Anh cả và em thứ : Côn trọng đương niên ngã Thủ-Dương (thơ vịnh ông Bá-Di, Thúc-Tề) (Nh-đ-m).

II. Tiếng gọi chung các loài sâu bọ rằn rết (không dùng một mình).

Côn-trùng ○ 虫. Sâu bọ : Sơn-hà cũng ảo, côn-trùng cũng hư (C-o).

Côn 鯤. Thù cá to ở bể : Côn vùng phở sức rồng bay phải thời (Ph-Tr).

Côn-lôn 崑崙. 1. Tên một cái cù-lao nhỏ ở về hải-phận Nam-kỳ. — 2. Tên một dãy núi rất lớn ở đất Tân-cương bên Tàu.

Côn

Côn. Kết lại, bó lại thành một bó một mảng : Côn lre, côn bè, côn củi.

Cồn

Cồn. Rộn-rạo, không yên : Sóng cồn. — Cồn ruột.

Cồn-cào. Trong bụng rộn-rạo bồn-chồn : Trong bụng cồn-cào khó chịu.

VĂN-LIỆU. — Sóng cồn cửa bể nhấp-nhỏ (C-o).

Cồn. Gồ đồng nổi lên ở bờ sông, bờ bể : Cồn dất, cồn cát.

VĂN-LIỆU. — Bề kia ai đắp lên cồn ?

Còn

Còn 衰. Lễ phục của vua : Còn-bào, còn-phục v. v.

Cộn

Cộn. Gồ kệnh lên : Cỗ áo cộn lên.

Công

Công. Tha đi : Chim công mỗi, mèo công con.

Công. Tên một thứ chim đuôi dài có mặt nguyệt. Có nơi gọi là cuông.

VĂN-LIỆU. — Nem công chả phượng.

Công. Tên một đền thờ vua Thục An-dương-vương ở tỉnh Nghệ-an.

Công 工. Theo chính nghĩa chữ công 工 với chữ công 功 cùng một nghĩa, song ta thường hiểu chữ công 工 này là thợ, là thuộc về kỹ-nghệ.

Công bộ ○ 部. Một bộ coi về các việc kiến-trúc của nhà-nước. || **Công-cước** ○ 脚. Nói chung về công chế-tạo và công đài-tải. || **Công-chính** ○ 政. Nói chung về công việc ở bộ. Công hay là sở Lục-lộ bảy giờ. || **Công-nghệ** ○ 藝. Nói chung về cả các kỹ-nghệ. || **Công-nhật** ○ 日. Tiền công thuê người làm từng ngày một. || **Công-phu** ○ 夫. Nguyên nghĩa công là công-trình, phu là thuê mướn thợ-thuyền. Dùng rộng ra là dụng-công, mất nhiều công khó-nhoc : Làm xong bộ sách mất nhiều công-phu. — Nghề chơi cũng lắm công-phu (K). || **Công-tác** ○ 作. Tiếng gọi về các công việc thợ làm. || **Công-trình** ○ 程. Cái trình hạn làm một việc gì, khó nhọc : Công trình kẻ biết mấy mươi (K). Lại nghĩa nữa chuyên trở về việc công-tác : Cầu Hồng-hà là một công trình kiến-trúc rất lớn-lao. || **Công-xưởng** ○ 廠. Xưởng thợ.

Công 功. Sự khó-nhoc, hiệu-quả của một việc gì.

Công-bố ○ 布. Thù cờ làm bằng vải trắng để đi đưa đám ma (theo trong lễ). || **Công-cán.** Cũng như công-trạng : Dã-tràng xe cát bể Đông, Nhọc mình mà chẳng nên công-cán gì. || **Công-cốc.** Không được công-trạng gì. **Công-cuộc.** Trở về một sự-nghiệp hay một cơ-dò : Làm nên công-cuộc. || **Công-danh** ○ 名. Công và tiếng : Công-danh ai dứt lối nào cho qua (K). || **Công-dụng** ○ 用. Sự dùng được việc của một cái gì : Cái công-dụng của nghề thuốc là đồ chữa bệnh. ||

Công-đức ○ 德. Công là sự khó nhọc, đức là việc làm thành. Công-đức là cố-sức khó nhọc mà làm thành một việc hay : *Tổ-tiên công-đức. Thừa công-đức ấy ai bằng* (K). || **Công-hiệu** ○ 效. Nói về cái gì đã có hiệu-nghiệm : *Phương thuốc này thực đã có công-hiệu.* || **Công-khóa** ○ 課. Cái trình hạn thì giờ để làm một việc gì : *Công-khóa của học-trò ở trong trường.* || **Công-lao** ○ 勞. Công làm việc to lớn : *Công-lao của một vũ-tướng.* || **Công-lênh**. Cũng nghĩa như chữ công. || **Công-quả** ○ 果. Cái hiệu-quả của một việc đã thành : *Công-quả của người đi tu đã đắc-đạo.* || **Công-thần** ○ 臣. Người bề-tôi có công mở nước, hay là khôi-phục nước : *Nguyễn Trãi là bậc công-thần đời Lê.* || **Công-trạng** ○ 狀. Nói làm việc gì khó nhọc có thực sự rõ-ràng : *Làm nên công-trạng.*

Công 攻. Đánh, phá : *Thế công, thế thủ.* Về nghề thuốc, nói vị thuốc mạnh quá có thể hại người : *Phụ-tử, hoài-sơn là những vị thuốc công.*

Công-kích ○ 擊. Bài-bác : *Hai đảng công-kích nhau.* || **Công-phạt** ○ 伐. Đánh phá. Về nghề thuốc cũng như nghĩa trên : *Những người yếu không nên dùng những vị thuốc công-phạt lắm.*

Công 公. I. Chung cho mọi người : *Của công, ruộng công.*

Công-bố ○ 布. Báo chung cho mọi người đều biết : *Công-bố một điều-lệ mới.* || **Công-bộc** ○ 僕. Thường dùng chỉ những người vì xã-hội ra gánh vác công việc chung : *Theo tư-tướng mới, quan là công-bộc của dân.* || **Công-cộng** ○ 共. Của chung : *Của này là của công-cộng.* || **Công-cử** ○ 舉. Nhiều người kén chọn bầu lấy người làm việc công. || **Công-chúng** ○ 衆. Hết thầy mọi người : *Việc ấy công-chúng đều biết.* || **Công-dân** ○ 民. Người dân có công-quyền ở trong nước. Nghĩa nôm thường dùng trở cái gì thuộc của chung cả làng : *Ruộng ấy thuộc về công-dân.* || **Công-đạo** ○ 道. Cũng gọi là công-tạo. Tiếng riêng về cô-bạc, món tiền công góp để ăn uống. || **Công-điền** ○ 田. Ruộng chung của làng. || **Công-đồng** ○ 同. Cùng chung : *Các quan Thượng-thư đương công-đồng hiệp-nghị.* || **Công-ích** ○ 益. Ích chung cho mọi người : *Lo-toan việc công-ích.* || **Công-lệ** ○ 例. Lệ chung của mọi người phải theo : *Sinh tử là cái công-lệ của nhân-loại.* || **Công-nhận** ○ 認. Ai cũng đều nhận : *Ai cũng công-nhận bộ sách này là có giá-trị.* || **Công-phẫn** ○ 憤. Vì việc nước, việc xã-hội mà tức-giận : *Thấy việc bất-bình mà nổi lòng công-phẫn.* || **Công-quĩ** ○ 櫃. Quĩ để tiền công-của một làng một hội. || **Công-quyền** ○ 權. Tiếng gọi chung hết thầy các quyền-lợi của một công-dân. || **Công-sản** ○ 產. Tài-sản chung của làng, của nước. || **Công-ti** ○ 司. Một hội công-thương do nhiều người góp vốn mà lập thành. || **Công-thổ** ○ 土. Đất chung của dân : *Công-thổ của dân không ai được bán đứt.*

VĂN-LIỀU. — Công tư đôi lẽ đều xong (K).

II. Không tư-túi, không thiên-lệch : *Công-bình, công-luận v. v.*

Công-bình (bằng) ○ 平. Bằng-phẳng, không thiên-lệch : *Thẳng ngay nẩy mực công-bình cầm cán* (Nh-đ-m). || **Công-chính** ○ 正. Đứng-đắn ngay thẳng : *Người công-chính không bao giờ làm việc tà-khúc.* || **Công-đức** ○ 德. Đức chung của người công-dân, đối với tư-đức : *Tận-tám lo việc xã-hội là người có công-đức.* || **Công-lý** ○ 理. Lễ phải chung. || **Công-luận** ○ 論. Lời bàn công-chính của mọi người : *Phải trái đã có công-luận.* || **Công-minh** ○ 明. Ngay thẳng, sáng-suốt : *Sao cho tận pháp mới là công-minh* (Nh-đ-m). || **Công-môn** ○ 門. Cửa quan : *Vô phúc đáo công-môn.* || **Công-nghị** ○ 議. Lời xét-đoán chung : *Đình-thần công-nghị đoạn rày sẽ thừa* (H-Trừu). || **Công-nghĩa** ○ 義. Cái nghĩa đối với việc công : *Không nên vì tư-tình mà quên công-nghĩa.* || **Công-nha** ○ 衙. Cũng như công-môn : *Công-nha vừa buổi rạng ngày* (Nh-đ-m). || **Công-nhiên** ○ 然. Rõ-ràng, không dấu-diếm : *Việc phải cứ công-nhiên mà làm.* || **Công-phái** ○ 派. Nói về các thuộc-lại thừa-lệnh đi việc quan. || **Công-quán** ○ 館. Xưa là nhà quan-cư để các quan-lại tạm-trú. Nay các hội-sở có chỗ cho người công-đồng đi lại họp tập, cũng gọi là công-quán. || **Công-sai** ○ 差. Nói về lính sai đi việc công. || **Công-sảnh** ○ 廳. Tòa công : *Đã gọi là công-sảnh thì ai cũng được vào.* || **Công-sở** ○ 所. Sở làm việc quan. || **Công-sự** ○ 事. Nói chung về việc quan : *Đương khi công-sự tư-tình sao thông* (Lưu-tướng). || **Công-thự** ○ 署. Dinh quan lớn ở : *Liên công-thự đó là tường Tiều-nha* (H-T.) || **Công-văn** ○ 文. Giấy-má việc quan. || **Công-vụ** ○ 務. Việc quan. Phần việc công trong chức-trách phải làm : *Người lý-trưởng này vì trễ-nải công-vụ, nên bị quan trên khiển-trách.*

Công 公. Tước đứng đầu năm tước : *Công, hầu, bá, tử, nam.*

Công-chúa ○ 主. Con gái vua. || **Công hầu** ○ 侯. Tước công và tước hầu : *Vào luồn ra cái công hầu mà chi* (K). || **Công khanh** ○ 卿. Nói chung người có chức to trong triều : *Bả vinh-hoa lừ gã công-khanh* (C-o). || **Công-nữ** ○ 女. Con gái nhà tôn-thất. || **Công-nương** ○ 娘. Tiếng gọi con gái các quan to : *Hiếm-hoi sinh có công-nương* (H-Tr). || **Công-sứ** ○ 使. 1. Chức quan cai-trị người Pháp đứng đầu các tỉnh ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ. — 2. Chức quan ngoại-giao ở nước nọ sang trụ-trát ở nước kia. || **Công-tôn** ○ 孫. Cháu các quan to : *Công-tử, công-tôn.* || **Công-tôn-nữ** ○ 孫女. Cháu gái nhà tôn-thất. || **Công-tử** ○ 子. Con trai các quan : *Nghe rồi công-tử thừa rằng* (Nh-đ-m).

Công-cống. Tên một loài sâu đất, trẻ con hay lấy búp măng dử lên để chơi.

Công-kêng. Công lên vai.

Công

Cống. Cái đường xây để cho nước chảy : *Chảy như thác cống.*

VĂN-LIỆU. — Đũa xanh xây cống, hòn dưới nổi hòn trên (cầu đối).

Cống. Tên một thứ chuột to ở nơi cống rãnh gọi là chuột cống : Sào sậy chống bề lim, mèo con bắt chuột cống (T-ng).

Cống 貢. Dâng nộp. Thường dùng nói các nước phiên thuộc đem đồ sản-vật dâng vua nước lớn : Nước ta ngày trước lệ ba năm phải đi cống Tàu một lần.

Cống-hiến 〇 獻. Dâng nộp : Đem tài sản cống hiến quốc-dân. **Cống-phẩm 〇 品.** Đồ đem cống : Những đồ cống-phẩm của ta cống Tàu đời trước là ngà voi, quế v. v. **〥** **Cống-sĩ 〇 士.** Những người đi thi hội : Trạng quan cống-sĩ có phần hiềm-nghĩ (Nh-d-m). **〥** **Cống-sinh 〇 生.** Tên gọi các người đỗ thi hương từ đời Lê về trước, tức về sau gọi là cử-nhân.

VĂN-LIỆU. — Dạy đi vén sống, dạy ông cống vào trường. — Nhà này toi chó toi gà, Năm ba ông cống đến nhà ngày mưa.

Công

Công. Cái chiêng nhỏ, dùng để rạo, tuyên-truyền hiệu-lệnh ở trong một làng hay một xóm : Thằng mõ đánh công để họp việc làng.

VĂN-LIỆU. — Tội lợi xuống sông, đánh ba tiếng công, tội lại nổi lên. — Trèo lên trái núi mà coi, Kìa ông quản tượng cười voi càn công. — Chỉ khoe chỉ nặng hơn đồng, Sao chỉ chẳng đức nên công, nên chiêng. — Lệnh ông không bằng công bà.

Công. Gồ lên, cộm lên : Công-công những bờ những sọt.

Công-kênh. Trổ đồ vật gì lõng-công, để mất nhiều chỗ : Bờ nón để công kênh.

Cồng

Cồng. Cái cửa ngõ : Cồng tre, cồng gạch.

Cồng ngăn. Cồng xây cánh gỗ. **〥** **Cồng tán.** Cũng gọi là cồng chống, làm bằng tre có cán chống lên.

VĂN-LIỆU. — Thâm-nghiêm kín cồng cao tường (K).

Cộng

Cộng 共. I. Tính góp số nhỏ thành số lớn : Cuối năm cộng sổ.

II. Cùng nhau, chung nhau (không dùng một mình).

Cộng hòa 〇 和. Chính-thể dân-chủ : Nước Pháp à nước cộng-hòa. **〥** **Cộng-sản 〇 産.** Cái chủ-nghĩa tài-sản để chung, không ai để của riêng : Nước Nga thực-hành chủ-nghĩa cộng-sản.

Cốp

Cốp. 1. Gõ kêu : Cốp vào đầu. — 2. Tiếng kêu : Gõ vào cái sọ dừa kêu đánh cốp.

Cộp

Cộp. Như tiếng cộp mà có nghĩa nặng hơn : Đói giày kêu còm cộp.

Cốt

Cốt. Tiếng gọi những người đàn-bà chuyên nghề đồng bóng : Ông đồng, bà cốt.

VĂN-LIỆU. — Ăn trâu có tốt, bà cốt lên tiên. — Bà cốt đánh trống long-long. — Lạ gì một cốt một đồng xưa nay (K).

Cốt. Cái gì ngâm, nấu, nhai, đã, để lấy nước đầu. Nước đầu thứ gì ngâm nấu, nhai, đã, mà lấy ra : Nước mắm cốt, nước thuốc cốt, nước cốt trâu.

Cốt 骨. Xương. Thường dùng nói xương người chết : Nhà này có cốt. Nghĩa bóng nói cái gì cần nhất : Ông đến cốt hỏi việc gì ?

Cốt-cách 〇 格. Nghĩa đen là toàn-thể bộ xương. Nghĩa rộng là nói về hình-thể dáng điệu : Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần (K). **〥** **Cốt-ngạnh 〇 梗.** Xương cứng và ngạnh sắc. Nghĩa bóng để trở người bày-tôi chính-trực, hay nói thẳng : Người bày-tôi cốt ngạnh. **〥** **Cốt nhục 〇 肉.** Xương thịt. Nghĩa rộng nói người cùng máu mủ như cha mẹ anh em : Sao cho cốt - nhục vẹn toàn (K). **〥** **Cốt-nhục tử sinh 〇 肉死生.** Làm cho xương mọc thịt và chết lại sống. Nghĩa bóng là nói cứu người trong cơn hoạn-nạn : Dám nhờ cốt-nhục tử-sinh (K). **〥** **Cốt-tiết 〇 節.** Khớp xương : Đau nhức đến cả cốt-tiết. **〥** **Cốt-tủy 〇 髓.** Xương và tủy : Oán nhập cốt tủy. Nghĩa bóng : phần tinh-tủy : Cốt-tủy trong một quyển sách. **〥** **Cốt-tử 〇 子.** Bộ xương. Nói phần quan-trọng nhất : Xét việc gì phải bàn phần cốt-tử trước. **〥** **Cốt-tướng 〇 相.** Hình-dáng : Trông người kia cốt-tướng làm-thường. **〥** **Cốt-thiết 〇 切.** Nói cái gì quan-hệ nhất : Công việc cốt-thiết phải làm thế này. **〥** **Cốt-yếu 〇 要.** Cũng như « cốt-thiết ».

Cốt-khí 骨氣. Tên một loài cây dùng để chữa bệnh đau xương.

Cốt-toái-bổ 骨碎補. Tên một vị thuốc.

Cột

Cột. 1. Trụ dựng đứng bằng đá, gạch, sắt, gỗ, tre v. v. dùng để chống đỡ vật gì nặng : Cột nhà, cột buồm. —

2. Một mối kiến-trúc hình như cái cột : Cột đồng-trụ.

VĂN-LIỆU. — Đen như cột nhà cháy. — Khôn làm cột cái, dại làm cột con. — Biết thì thừa-thốt, không biết thì dựa cột mà nghe. — Có thì nhà ngói lợp mè, Nghèo thì kéo nửa cột tre cũng dành (C-d). — Xa trông chẳng thấy cột tàn (H-Tr). — Cột thuyền-băng thẳng, cây đình-liệu cao (Nh-d-m).

Cột. Trôi lại, buộc giữ lại : Cột trâu lại.